



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

HONYA - SÁCH TIẾNG NHẬT



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

31. Mẫu câu: そうですね。 Đúng như vậy/Tôi cũng nghĩ như vậy.

A: いい天気 (てんき) ですね。 Trời đẹp nhỉ。 / B: そうですね。 Đúng vậy
nhỉ.

☆ Cách nói thể hiện sự đồng tình một cách rõ rệt:

▲ほんと、そうですね。 Đúng là như vậy nhỉ。 / ▲確 (たし) かに、そうす
ね。 Chính xác là như vậy nhỉ.

Nâng cao: ☆ そうですねよ。 Đúng vậy đấy

A: みかさんは、独身 (どくしん) ですか? Chị Mika còn độc thân phải
không?

B: ええ、そうですねよ。 Vâng, đúng vậy đấy.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

32. Mẫu câu: もしもし? Alô.

もしもし、佐藤 (さとう) さとうです。 Alô, Satô đây ạ.

Nâng cao: Cách nói khi kết thúc một cuộc nói chuyện:

△ それでは、失礼 (しつれい) いたします。 Thế thôi, tôi xin phép. △じゃあね。 Thế nhé.

33. Mẫu câu: どうかしましたか? Có chuyện gì phải không?

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: どうかした?

Nâng cao: どうしたんですか? Có chuyện gì vậy? (Cách nói ngắn gọn là: どうしたの?)



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

34. Mẫu câu: ごめんなさい。Xin lỗi.

☆ Cách nói xin lỗi thông thường: すみません。

☆ Cách nói xin lỗi lịch sự nhất: 申(もう)し訳(わけ)ありません。

Nâng cao: Cách nói xin lỗi với bạn bè, người thân: ごめん。

35. Mẫu câu: お会計(かいけい)、お願(ねが)いします。Xin cho thanh toán tiền.

Nâng cao: 別々(べつべつ)で、お願(がい)いします。Xin cho thanh toán riêng từng người.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

36. Mẫu câu: 一 (いち) 番 (ばん) 近 (ちか) い 駅 (えき) は どこ ですか?

Ga gần đây nhất ở đâu ạ?

☆ Cách hỏi địa điểm: Điều muốn hỏi + は どこ ですか? トイレはどこですか? Nhà vệ sinh ở đâu?

Nâng cao: 一 番 (いちばん) おもしろい。Thú vị nhất. 漢字 (かんじ) が 一 番 (いちばん) むずかしい。Chữ Hán là khó nhất.

すしが 一 番 好 (いちばんす) き。Tôi thích món Sushi nhất. 納豆 (なっとう) が 一 (いち) 番 (ばん) きらい。Tôi ghét món Natto nhất.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

37. Mẫucâu: もう一度 (いちど) ゆっくりお願 (ねが) いします。Làm ơn nói lại một lần nữa chậm hơn một chút.

Nâng cao:

☆ Cách nói ngắn gọn: すみません、もう一度 (いちど) …。Làm ơn (nói) lại một lần nữa.

すみません、ゆっくり…。Làm ơn (nói) từ từ.

☆ Cách nói thân mật với bạn bè, người thân: えっ? Dạ? / なに? Gì cơ?

☆ Cách nói lịch sự hơn: えっ? いつですか? Dạ, bao giờ ạ?

えっ? どこですか? Dạ, ở đâu ạ?

えっ? 誰 (だれ) ですか? Dạ, ai ạ?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

38. Mẫu câu: ここを右 (みぎ) ですね? Rẽ tay phải ở đây phải không ạ?

☆ Cách xác nhận điều gì: Điều muốn xác nhận + ですね?

左 (ひだり) ですね? Bên trái phải không?

Nâng cao: ▲ A: ミーティングは3時 (じ) からです。Cuộc họp bắt đầu vào lúc 3 giờ.

B: 3時 (じ) ですね? 3 giờ phải không?

▲ A: じゃ、新宿駅 (しんじゅくえき) で ね。 ở ga Shinjuku ね。

B: 新 (しん) じ (じゅく) 駅 (えき) ですね? Ga Shinjuku phải không?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

39. Mẫu câu: **すぐそこですよ。 Ngay ở đằng kia kia.**

A: **ご飯 (はん)は、まだですか? Anh chưa nấu cơm à?**

B: **すぐですよ。 Tôi nấu ngay đây.**

Nâng cao: **すぐです。 Ngay, sắp. / ここから駅 (えき)まで、すぐです。 Từ đây đến ga rất gần.**

まだまだです。 Còn lâu, còn xa. / ここから駅 (えき)まで、まだまだです。

Từ đây đến ga rất xa.

夏休 (なつやす)みは、すぐです。 Sắp sửa đến kỳ nghỉ hè./ 夏休 (なつやす)みは、まだまだです。 Còn lâu mới đến kỳ nghỉ hè.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

40. Mẫu câu: ああ、よかった。A, may quá.

☆ Cách nói tương đương: ああ、ほっとした。

Nâng cao: ☆ Cách nói thể hiện ý thất vọng:

あー (xuống giọng ở cuối câu)

あー、残念 (ざんねん)。Ôi, thật là đáng tiếc.

あー、がっかり。Ôi, chán quá.

41. Mẫu câu: すみません、まちがえました。Xin lỗi, tôi (gọi) nhầm.

☆ Cách trả lời khi bị người khác gọi nhầm số máy: 違 (ちがい) いますけど。Anh/chị (gọi) nhầm số rồi.

Nâng cao: ☆ Tên người cần gặp + さんのお宅 (たく) ですか?

岡田 (おかだ) みかさんのお宅ですか? Đây là nhà riêng của chị Okada

Mika phải không?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

42. Mẫu câu: じゃあ、失礼 (しつれい) します。 Thế thôi nhé, tôi xin phép

Nâng cao: Cách nói thân mật với với bạn bè, người thân:

A: じゃあ、また。 / じゃ、また (ね) Thế nhé, hẹn gặp lại. B: うん、またね。
Ừ, hẹn gặp lại.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

43. Mẫu câu: 金曜日 (きんようび) の夜 (ばん) は、あいてますか? Tối thứ sáu anh/chị có rảnh không?

☆ Cách hỏi xem ai đó có rảnh không: Thời gian muốn hỏi + は、あいてますか?

日曜日 (にちようび) にちようび/ 週末 (しゅうまつ) しゅうまつは、あいてますか? Anh/chị có rảnh vào chủ nhật/ cuối tuần không?

Nâng cao: ☆ Thời gian muốn hỏi + は、時 (じ) 間 (かん) がありますか? Có thời gian vào ○○không?

金 (きん) 曜 (よう) 日 (び) の夜は、時間 (じかん) がありますか? Tối thứ sáu anh/chị có thời gian không?

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: Thời gian muốn hỏi + は、あいてる?

金曜日 (きんようび) の夜 (ばん) は、あいてる?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

44. Mẫu câu: ちょっと待(ま)ってください。Hãy đợi một chút nhé.

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: ちょっと待って。

☆ Cách nói lịch sự với người trên: 少々お待(ま)ちください。(少々: một chút, một ít)

Nâng cao: Cách nói khi muốn gọi người khác để hỏi việc gì:

ちょっとすみません。Xin lỗi anh/chị một chút.

ちょっといいですか? Cho tôi hỏi một chút được không ạ?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

45. Mẫu câu: もちろん。Tất nhiên/dĩ nhiên.

窓 (まど) を開 (あ) けてもらえませんか? Chị có thể mở cửa sổ hộ tôi được không?

一緒 (いっしょ) に行きませんか? Chị đi cùng với tôi chứ?

もちろん (ですよ)。Tất nhiên.

Nâng cao:

合 (あい) 気 (き) 道 (ど) は好きですか? Anh có thích võ Aikido không?
/もちろん、(好 (す) きですよ) Tất nhiên (tôi thích).

パーティーに行 (い) きますか? Anh có đi dự tiệc không? /もちろん、(行 (い) きます)。Tất nhiên, (tôi có đi).



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

46. Mẫu câu: なるほど。Tôi hiểu.

☆ Cách nói tương đương: はい。Vâng / ええ。Ừ / そうですね。Ra là như vậy.

Nâng cao: ☆ Cách nói thể hiện ý đồng tình với người khác: なるほどね。

☆ Cách nói thể hiện sự không đồng tình với ý kiến của người khác:

ええ? Gì cơ? / そうですか? Thế á?

47. Mẫu câu: いらっしやい。Xin mời vào.

☆ Cách nói lịch sự hơn: よくいらっしやいましたね。Rất chào mừng anh/chị tới chơi.

※ Lưu ý: phân biệt với câu いらっしやいませ

(là câu mà những người bán hàng thường nói với khách tới cửa hàng).

Nâng cao: Chủ nhà: いらっしやい。さあ、どうぞ。Xin mời vào. Nào, xin mời.

Khách: どうも、お邪魔 (じゃま) します。Cảm ơn, tôi xin phép.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

48. Mẫu câu: わあ、信 (しん) じられない! Ồ, thật không thể tin được!

わあ、すごい。Ồ, hay quá。 / わあ、うれしい。Ồ, vui quá

Nâng cao:

☆ Cách nói thể hiện sự ngạc nhiên xen lẫn tiếc nuối: えー、信 (しん) じられない。Ôi, không thể tin được。

☆ Cách nói lịch sự: 信 (しん) じられません。

☆ Cách nói khác, cũng thể hiện sự ngạc nhiên: うそ! Làm gì có chuyện như thế!

49. Mẫu câu: 来 (き) てくれてありがとう。Cảm ơn vì đã tới。

☆ Cách nói lịch sự hơn: 来 (き) てくださってありがとうございます。

Nâng cao: 手伝 (てつだ) ってくれて、ありがとう。Cảm ơn anh/chị đã giúp đỡ tôi。

おし

教 (おし) えてくれて、ありがとう。Cảm ơn anh/chị đã hướng dẫn cho tôi。



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

50. Mẫu câu: お誕生日 (たんじょうび)おめでとう! Chúc mừng sinh nhật!

あけましておめでとうございます! Chúc mừng năm mới!

Nâng cao: おめでとう。よかったですね! Xin chúc mừng! Tốt quá nhỉ!

51. Mẫu câu: そうかもしれませんね。Có thể/có lẽ như vậy nhỉ.

A: あきさんはパーティーに来こないでしょうね。Chắc là chị Aiki không tới dự tiệc đâu nhỉ.

B: そうかもしれませんね。Có lẽ thế nhỉ.

☆ Các nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: そうかもね。

Nâng cao: たぶん、そうかもしれませんね。Có khi đúng là như vậy nhỉ
もしかすると、そうかもしれませんね。Biết đâu có thể là như vậy nhỉ.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

52. Mẫu câu: 090- (の)1234- (の)****ですね。 Số 090-1234-**** phải không?

53. Mẫu câu: 今、よろしいですか? Bây giờ anh/chị có thời gian không?

☆ Cách nói tương đương: 今、いいですか?

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: 今、いい?

Nâng cao: 今、お時間 (じかん)ありますか? Bây giờ, anh/chị có thời gian không?

あのう、ちょっと、今、お時間 (じかん)ありますか? À..., xin lỗi anh/chị một chút. Bây giờ anh/chị có thời gian không?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

54. Mẫu câu : 実 (じつ) は、お願 (ねが) いがあるんですが。 Tôi có chút việc muốn nhờ anh/chị.

☆ Cách nói „mềm mại“ hơn: あのう、実 (じつ) は、お願 (ねが) いがあるんですが。

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: 実 (じつ) は、お願 (ねが) いがあるんだけど。

Nâng cao;

☆ Cách muốn nhờ hoặc hỏi người khác: あのう、+ việc muốn hỏi + のことなんですが。

あのう、映画 (えいが) のことなんですが。 À, về việc đi xem phim ấy mà... (thì tôi không thể đi được).

あのう、日曜日 (にちようび) のことなんですが。 À, về việc ngày chủ nhật ấy mà... (thì tôi không thể đi được).



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

55. Mẫu câu: って

☆ Cách hỏi nghĩa của một từ: Từ muốn hỏi + って何ですか? /
合気道 (あいきどう) って何ですか „Aikido” là gì?

☆ Cách hỏi ngắn gọn hơn: えっ、幹事 (かんじ) って何 (なに) ?

Nâng cao: 幹事 (かんじ) ってどういう意味 (いみ) ですか?
„Kanji” nghĩa là gì?

幹事 (かんじ) ってまとめ役 (えき) ですか? „Kanji” là „người tổ chức” phải không?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

56. Mẫu câu: 先生 (せんせい)のおかげです。(Đó là) nhờ công ơn của thầy.

☆ Danh từ chỉ người + のおかげで。みなさんのおかげです。(Đó là) nhờ ơn của mọi người.

Nâng cao: A: お元 (げん)気 (き)ですか Anh/chị có khỏe không?"

B: おかげさまで Nhờ ơn (nên tôi khỏe) Dạ (cảm ơn anh/chị) tôi vẫn khỏe.

A: おめでとうございます Chúc mừng anh/chị

B: おかげさまで Cảm ơn anh/chị



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

57. Mẫu câu: 私もそう思います。Tôi cũng nghĩ như vậy.

私は、そう思いませんが。Tôi không nghĩ như vậy

Nâng cao: Cách nói tương tự: 私(わたし)も同(おな)じ意(い)見(けん)です。Tôi cũng có cùng ý kiến (như vậy)

58. Mẫu câu: お待(ま)たせしました。Xin lỗi vì đã bắt anh/chị phải chờ đợi.

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: お待(ま)たせ!

☆ Cách nói lịch sự hơn: どうも、お待(ま)たせしました。

Nâng cao: Cách nói lịch sự hơn nữa: すみません、お待(ま)たせしました。



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

59. Mẫu câu: これ、いかがですか? Cái này thì anh/chị thấy thế nào?

Cách nói tương tự: これ、どうぞ Xin mời (dùng thử) cái này.

Nâng cao: Cách gợi ý: Thứ muốn gợi ý + はいかがですか?

京都 (きょうと) は、いかがですか Anh chị thấy Kyoto thì thế nào?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN CUỐI)

60. Mẫu câu: せっかいですから。Vì chẳng mấy khi có cơ hội nên sẽ không bỏ lỡ dịp này.

A: 合気道 (あいきどう) の試合 (しあい) を見 (み) に来 (き) ませんか?
Anh có tới xem biểu diễn Aikido không?

B: せっかいですから。Vì chẳng mấy khi có cơ hội (nên tôi sẽ đi).

Nâng cao: ☆ Cách thuyết phục khi muốn mời người khác:

でも、せっかいですから。Vì chẳng mấy khi có dịp (nên anh/chị đi nhé).

☆ Cách từ chối lời mời của người khác:

せっかいですけど。 / せっかいですが。

Mặc dù chẳng mấy khi có dịp (nhưng tôi đành phải bỏ lỡ dịp này).